

2. Khung chương trình QUẢN LÝ GIẢI TRÍ VÀ SỰ KIỆN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ tín chỉ			HP Tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính số TC các học phần GDTC, QPAN)	16				
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6.		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>					
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>					
7.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	16				
II.1		Học phần bắt buộc	12				
9	SIS1022	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	35	10	0	

				Giờ tín chỉ			
STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC				
	SIS1023	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	3	40	5	0	
10	SIS1024	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	40	5	0	
11	SIS1025	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	3	0	
II.2		Học phần tự chọn	4/11				
12	SIS 1021	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	2	25	5	0	
13	SIS1026	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	10	0	
14	SIS1027	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	25	5	0	
15	SIS1028	Mĩ học đại cương <i>General Aesthetic</i>	2	25	5	0	
16	SIS1034	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	40	5	0	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	17				
III.1		Học phần bắt buộc	12				
17	SIS2001	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	30	15	0	
18	SIS2041	Công nghiệp văn hóa <i>Cultural Industry</i>	3	30	15	0	
19	SIS2042	Luật kinh doanh và thương mại <i>Business and Commercial Law</i>	3	30	15	0	
20	SIS2044	Nhập môn công nghệ thông tin <i>Introduction to Information Technology</i>	3	15	30	0	
III.2		Học phần tự chọn	5/10				
21	SIS2043	Quản lí dự án <i>Project Management</i>	3	30	15	0	SIS1022
22	SIS3006	Quản trị quan hệ khách hàng	2	20	10	0	

				Giờ tín chỉ			
STT	Mã học phần	Tên học phần <i>Customer Relationship Management</i>	Số TC				
23	SIS3011	Nghiên cứu thấu hiểu khách hàng <i>Customer Insight Research</i>	3	20	25	0	SIS2001
24	SIS2007	Thống kê trong kinh doanh <i>Statistics in Business</i>	2	15	15	0	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	20				
IV.1		Học phần bắt buộc	15				
25	SIS3101	Nhập môn giải trí và sự kiện <i>Introduction to Leisure and Event</i>	3	30	15	0	
26	SIS3004	Quản trị doanh nghiệp <i>Business Management</i>	3	30	15	0	SIS1022
27	SIS3003	Truyền thông Marketing tích hợp <i>Integrated Marketing Communication</i>	3	25	20	0	SIS2001
28	SIS2004	Khởi sự kinh doanh <i>Start-up</i>	3	20	25	0	SIS1023
29	SIS3102	Mạng máy tính <i>Computer Network</i>	3	35	10	0	
IV.2		Học phần tự chọn	5/12				
30	SIS3103	Chuyển đổi số <i>Digital Transformation</i>	2	20	10	0	
31	SIS2003	Thương hiệu, PR và quảng cáo <i>Branding, PR and Advertisement</i>	3	30	15	0	SIS2001
32	SIS3020	Quản trị thương hiệu điểm đến <i>Destination Brand Management</i>	2	20	10	0	
33	SIS3077	Nghiệp vụ gây quỹ tài trợ <i>Fundraising Business</i>	2	15	15	0	
34	SIS3104	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resource Management</i>	3	30	15	0	SIS1022

				Giờ tín chỉ			
SVT	Mã học phần	Khối kiến thức ngành và tên học phần	Số TC				
V.1		Học phần bắt buộc	24				
35	SIS3105	Giải trí, sự kiện và bản sắc văn hóa dân tộc <i>Leisure, Events and National Cultural Identity</i>	3	30	15	0	SIS3101
36	SIS3106	Phát triển sản phẩm giải trí <i>Entertainment Product Development</i>	3	25	20	0	SIS3101
37	SIS3107	Tổ chức, điều hành sự kiện và chương trình giải trí <i>Events and Entertainment Shows : Organization & Operation</i>	3	25	20	0	SIS3101
38	SIS3108	Sức khỏe và an toàn trong công nghiệp giải trí và sự kiện <i>Entertainment Industry: Health and Safety</i>	3	30	15	0	SIS3101
39	SIS3109	Quản lý rủi ro và khủng hoảng sự kiện <i>Risk & Crisis Event Management</i>	3	30	15	0	SIS3101
40	SIS3110	Thiết kế sản phẩm truyền thông cho giải trí và sự kiện <i>Design for Communicating Entertainment and Events</i>	3	25	20	0	
41	SIS3111	Công nghệ trong giải trí và sự kiện <i>Technology in Entertainment And Event</i>	3	25	20	0	
42	SIS3112	Dự án nghề nghiệp <i>Professional Skills</i>	3	20	25	0	
V.2		Học phần tự chọn	16/3 6				
V.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu về quản lý giải trí</i>					
43	SIS3113	Quản lý trò chơi điện tử <i>E-Game Management</i>	2	20	10	0	

				Giờ tín chỉ			
STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC				
44	SIS3114	Quản lý hoạt động giải trí ngoài trời <i>Outdoor Entertainment Management</i>	2	15	15	0	
45	SIS3115	Quản lý và vận hành casino <i>Casino Operation and Management</i>	2	15	15	0	
46	SIS3116	Quản lý Spa <i>Spa Management</i>	2	15	15	0	
47	SIS3117	Quản lý vận hành câu lạc bộ <i>Club Operation and Management</i>	2	15	15	0	
48	SIS3118	Quản lý bảo tàng <i>Museum Management</i>	2	20	10	0	
		<i>Các học phần chuyên sâu về quản trị sự kiện</i>					
49	SIS3119	Thiết kế và trang trí sự kiện <i>Event Design and Decoration</i>	2	20	10	0	
50	SIS3120	Sự kiện thể thao <i>Sport Events</i>	2	20	10	0	
51	SIS3121	Sự kiện khoa học <i>Science Events</i>	2	20	10	0	
52	SIS3122	Điều hành triển lãm <i>Exhibition Operation</i>	2	20	10	0	
53	SIS2029	Lễ hội và quản lý lễ hội ở Việt Nam <i>Festival And Festival Management in Vietnam</i>	2	25	5	0	
		<i>Các học phần phát triển kỹ năng toàn diện</i>					
54	SIS3123	An toàn thông tin <i>Information Security</i>	2	20	10	0	
55	SIS3124	Kỹ năng dẫn chương trình và nghệ thuật nói trước đám đông <i>MC Skills and the Art of Speech</i>	2	15	15	0	

				Giờ tín chỉ			
STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC				
56	SIS3125	Năng lực lãnh đạo và giao tiếp liên văn hóa <i>Leadership and Intercultural Communication</i>	2	10	20	0	
57	SIS3005	Tư duy sáng tạo và phản biện <i>Creative and Critical Thinking</i>	2	15	15	0	
58	SIS3025	Kỹ năng đàm phán trong kinh doanh <i>Bussiness Negotiation Skills</i>	2	10	20	0	
59	SIS3074	Kỹ thuật quay phim và chụp ảnh cơ bản <i>Fundamental Skills for Filming and Photograph</i>	2	10	20	0	
60	SIS3022	Tư duy thiết kế <i>Design Thinking</i>	2	10	20	0	
V.3		Thực tập nghề nghiệp	15				
61	SIS4011	Thực tập nghề nghiệp 1 <i>Internship 1</i>	5	15	60	0	
62	SIS4012	Thực tập nghề nghiệp 2 <i>Internship 2</i>	5	10	65	0	
63	SIS4013	Thực tập nghề nghiệp 3 <i>Internship 3</i>	5	10	65	0	
V.4		Khóa luận tốt nghiệp	6				
64		Khóa luận tốt nghiệp					
		Tổng	130				

Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.